

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 5 NĂM 2020 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 05/2020/CBLS-XD-TC ngày 04 tháng 6 năm 2020)

Bắc Ninh, tháng 6 năm 2020

UBND TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/2020/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 6 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 5 năm 2020 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 5 năm 2020 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá tại thời điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 5 năm 2020, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 04/2020/CBLS-XD-TC ngày 08/5/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức khảo sát, tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự xác định giá theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi áp dụng giá vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLG.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Huân

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Đoàn

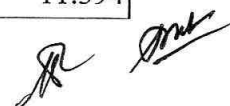
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 05/2020/CBLS-XD-TC ngày 04/6/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	110.742
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	120.742
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	360.742
4	Cát san nền	m ³	80.742
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³	372.727
	2 Các loại Đá (TCVN)		
6	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	228.946
7	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	218.946
8	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	208.946
9	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	178.946
10	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	168.946
11	Đá dăm 0,5x1	m ³	168.946
12	Đá mặt	m ³	130.742
	3 Nhựa đường		
13	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	kg	9.900
14	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Petrolimex	kg	11.300
15	Nhũ tương Petrolimex	kg	9.000
	4 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 28/4/2020</i>		
16	Xăng RON95-III	lít	10.573
17	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	9.945
18	Diezen 0,05S-II	lít	9.036
19	Dầu hoả	lít	7.236
20	Dầu mazut No2B (3S)	kg	8.882
21	Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	7.882
	<i>Từ ngày 13/5/2020</i>		
22	Xăng RON95-III	lít	11.118
23	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	10.473
24	Diezen 0,05S-II	lít	8.955
25	Dầu hoả	lít	7.164
26	Dầu mazut No2B (3S)	kg	8.764

[Chữ ký]

27		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	7.764
		Từ ngày 28/5/2020		
28		Xăng RON95-III	lít	11.927
29		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	11.273
30		Diezen 0,05S-II	lít	9.764
31		Dầu hoả	lít	7.955
32		Dầu mazut No2B (3S)	kg	9.627
33		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	8.627
	5	Sắt, thép, Inox		
		I - Thép Thái Nguyên		
		Thép tròn cuộn, thép cây		
		Từ ngày 01/5/2020		
34		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.194
35		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.194
36		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	11.794
37		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.244
38		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.594
39		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.544
40		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.494
41		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.594
42		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.544
43		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.494
		Từ ngày 21/5/2020		
44		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	11.294
45		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	11.294
46		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	11.644
47		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.344
48		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.444
49		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.394
50		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	11.344
51		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	11.444
52		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.394



53	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	11.344
	Thép hình các loại		
	Từ ngày 01/5/2020		
54	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.094
55	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	12.994
56	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.044
57	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.144
58	Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.194
59	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.544
60	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.394
61	Thép góc L80÷L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.744
62	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	13.644
63	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.444
64	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.694
65	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.644
66	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.744
67	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	12.744
68	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.094
69	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.744
70	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	13.594
	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.694
	2 - Thép Hòa Phát		
	Từ ngày 01/5/2020		
89	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	10.682
90	D8 cuộn gai CB300-V	kg	10.727
91	D10 cây gai GR40	kg	9.571
92	D12 cây gai CB300-V	kg	10.413
93	D14 cây gai CB300-V	kg	10.467
94	D16 cây gai GR40	kg	10.155
95	D18 cây gai CB300-V	kg	10.451
96	D20 cây gai B300-V	kg	10.507
97	D22 cây gai CB300-V	kg	10.586
	Từ ngày 21/5/2020		

Handwritten signature

98	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	10.682
99	D8 cuộn gai CB300-V	kg	10.727
100	D10 cây gai GR40	kg	9.445
101	D12 cây gai CB300-V	kg	10.238
102	D14 cây gai CB300-V	kg	10.339
103	D16 cây gai GR40	kg	10.032
104	D18 cây gai CB300-V	kg	10.295
105	D20 cây gai B300-V	kg	10.350
106	D22 cây gai CB300-V	kg	10.430



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 05/2020/CBLS-XD-TC ngày 04/6/2020 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)								
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	109.985	110.557	118.303	107.777	100.797	99.243	102.793
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	119.985	120.557	128.303	117.777	113.401	116.289	117.793
3	Cát vàng ML>2	m ³	359.985	360.557	363.303	357.777	353.401	356.289	357.793
4	Cát san nền	m ³	79.985	80.557	88.303	77.777	73.401	76.289	77.793
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³		354.545	354.545	354.545	363.636	372.727	372.727
2	Các loại Đá (TCVN)								
6	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	227.711	228.475	238.331	224.716	218.472	222.593	226.561
7	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	217.711	218.475	228.331	214.716	208.472	212.593	216.561
8	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	207.711	208.475	218.331	204.716	198.472	202.593	206.561
9	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	177.711	178.475	183.331	174.716	168.472	172.593	176.561
10	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	167.711	168.475	173.331	164.716	158.472	162.593	166.561